

GIÁO SƯ ĐÌNH XUÂN LÂM VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU VỀ LỊCH SỬ VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

TẠ THỊ THÚY*
ĐỖ XUÂN TRƯỜNG**

Trong bài viết này, chúng tôi đề cập tới những nghiên cứu của Giáo sư Đình Xuân Lâm (Giáo sư) về Lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XX. Tuy nhiên, cũng phải nói rõ rằng chúng tôi không thể xem xét tới những công trình được Giáo sư tiến hành cùng với các tác giả khác, tức là những công trình đồng tác giả (co-auteurs) trong đó chúng tôi không biết rõ những đóng góp cụ thể của Giáo sư mà chỉ có thể tập trung phân tích đối với khoảng 17 bài viết được Giáo sư thực hiện một mình hay đóng vai trò chính được công bố đến năm 2010 trên các tạp chí uy tín, trong đó một số được đưa vào cuốn *“Phong trào chống chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam”*, do Nhà xuất bản Giáo dục ấn hành năm 2015.

Tính về số lượng, trong 17 bài viết, có 14 bài liên quan đến phong trào chính trị nói chung và chỉ có 3 bài liên quan đến những vấn đề kinh tế-xã hội. Tuy nhiên, xem xét tới nội dung của những bài viết này, có thể khẳng định những đóng góp to lớn của Giáo sư không chỉ trên phương diện “chính trị”, tức là phong trào dân tộc mà cả trên phương diện “kinh tế-xã hội” của Lịch sử Việt Nam giai đoạn này. Trong số đó, một số bài được chúng tôi giới thiệu trong bài viết này.

1. Về vấn đề kinh tế - xã hội và chủ nghĩa đế quốc Pháp ở Việt Nam

Về vấn đề này, chúng tôi phân tích trên 2 bài viết là: *Một vài đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc Pháp ở Việt Nam*, đăng trên Thông báo khoa học-Sử học, do Nhà xuất bản Giáo dục ấn hành năm 1966 và *Nông thôn Việt Nam trong thời kỳ cận đại*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 232, năm 1987 (tr. 26-32). Chỉ bằng 2 bài viết này, Giáo sư đã đề cập đến những khía cạnh cơ bản của vấn đề kinh tế-xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX. Đó là về chủ nghĩa đế quốc Pháp và vấn đề nông thôn, nông nghiệp và nông dân của xã hội Việt Nam lúc đó.

Về đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc Pháp

Trước Giáo sư đã có những công trình nghiên cứu liên quan ở những mức độ khác nhau đến chủ nghĩa đế quốc Pháp, chẳng hạn như Nguyễn Khắc Đạm với *“Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam”*, Nxb. Văn Sử Địa năm 1957; Nguyễn Công Bình với *“Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc”*, Nxb. Văn Sử Địa ấn hành năm 1959... Tuy nhiên, theo sự hiểu biết của chúng tôi, đề cập trực tiếp đến *“Một vài đặc điểm của*

*PGS.TS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

** ThS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

chủ nghĩa đế quốc Pháp ở Việt Nam” thì Giáo sư là người đầu tiên.

Khi nghiên cứu về chủ nghĩa đế quốc, Lê nin nhận định như sau: “Chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản phát triển đến giai đoạn tối cao. Trong giai đoạn ấy hình thành chế độ thống trị của sự độc quyền và tư bản tài chính. Việc xuất cảng tư bản có ý nghĩa rất lớn, các trust quốc tế bắt đầu xâm xé thế giới, những nước tư bản chủ nghĩa lớn mạnh đã chia xong diện tích địa cầu” (1).

Cũng theo Lê nin, khi chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa thì “ngoài những động cơ cũ của chính sách thực dân, tư bản tài chính còn thêm vào đó sự đấu tranh giành các nguồn nguyên liệu, giành xuất khẩu tư bản, giành “những khu vực ảnh hưởng” - tức là những khu vực giao dịch có lợi, nhượng địa, lợi nhuận độc quyền - cuối cùng là giành lãnh thổ kinh tế nói chung” (2).

Riêng về chủ nghĩa đế quốc Pháp, Lê nin cho rằng chủ nghĩa đế quốc Pháp nổi bật là: “Chủ nghĩa tư bản thực lợi - rentier” (3) và “Khác với chủ nghĩa đế quốc thực dân Anh, chủ nghĩa đế quốc Pháp có thể gọi là chủ nghĩa đế quốc chuyên cho vay nặng lãi” (4).

Trên thực tế, năm 1858, Pháp đã tấn công xâm lược Việt Nam với mục đích mở rộng thị trường cho hàng hóa Pháp và chiếm đoạt nguồn tài nguyên đất đai và quặng mỏ của Việt Nam. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trong xu hướng chung của chủ nghĩa tư bản trên thế giới, Pháp đã vươn lên đứng vào hàng các cường quốc với đầy đủ những đặc trưng của giai đoạn đế quốc chủ nghĩa: sự phát triển của nền kinh tế; sự ra đời của các tổ chức lũng đoạn biểu hiện bằng sự tập trung về công nghiệp, sự sáp nhập của tư bản công nghiệp và tư bản ngân hàng; sự vượt trội của việc xuất khẩu tư bản.

Trong bối cảnh đó, bên cạnh chính sách đối nội là tăng cường bóc lột nhân dân lao động trong nước, Pháp quyết định thực hiện một chính sách “đối ngoại” là xoay hẳn sang khu vực châu Á để tranh chiếm khu vực ảnh hưởng với các cường quốc khác song song với việc đẩy mạnh khai thác đối với các thuộc địa đã chiếm được, trong đó có Đông Dương nói chung, Việt Nam nói riêng trên qui mô lớn và tốc độ nhanh chưa từng có. Trong quá trình triển khai những mục tiêu này, Pháp đã tạo ra những thay đổi nhất định trong xã hội thuộc địa Việt Nam đồng thời đã bộc lộ một cách đầy đủ nhất tính chất đế quốc chủ nghĩa của nó. Và, Giáo sư Đinh Xuân Lâm, tham khảo những công trình của Lê nin về đặc trưng của chủ nghĩa đế quốc nói chung, chủ nghĩa đế quốc Pháp nói riêng, đồng thời soi vào thực tiễn ở Việt Nam, tức những gì mà Pháp triển khai chủ nghĩa thực dân vào đầu thế kỷ XX, đã đưa ra những nhận xét về đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc Pháp trong bài viết của mình.

Giáo sư khẳng định đối với Pháp “các động cơ cũ thì không thay đổi gì về chất, mà trái lại còn trở thành mạnh mẽ hơn, tinh vi hơn và xảo quyệt hơn”. Đó vẫn là việc độc chiếm thị trường và độc chiếm nguồn tài nguyên đất đai và mỏ quặng của Việt Nam. Và để thực hiện được mục đích độc quyền khai thác đối với thị trường hàng hóa và khai thác những nguồn tài nguyên thiên nhiên đó, tư bản độc quyền, hay tư bản tài chính đã xuất hiện và hình thành trên cơ sở sự kết giữa tư bản công nghiệp và tư bản ngân hàng (đại diện là Ngân hàng Đông Dương), thao túng mọi nguồn lợi của Việt Nam.

Nghiên cứu của Giáo sư cho thấy kết quả là các chính sách giành độc quyền về thị trường Việt Nam đã gây ra sự điêu tàn,

sự phá sản của nhiều nghề thủ công, nghề phụ gia đình, bóp nghẹt các mầm mống của tư bản dân tộc. Việc độc quyền và tận khai về đất đai và quặng mỏ của Việt Nam đã biến cùng hóa hàng loạt nông dân và làm cạn kiệt nguồn tài nguyên của đất nước.

Cuối cùng, bằng những dẫn chứng được rút ra từ các hoạt động của Pháp trong các ngành kinh tế nông nghiệp, thương nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp, tài chính ngân hàng, Giáo sư đưa ra nhận xét của mình về những đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc Pháp ở Việt Nam như sau:

1. Sự tích tụ sản xuất và tư bản đạt đến mức độ phát triển rất cao, đến mức tạo nên các tổ chức lũng đoạn có tác dụng quyết định trong đời sống kinh tế. Điều đó được biểu hiện bằng sự hình thành các công ty, các đại công ty từ hữu danh sang vô danh, hay là sự thôn tóm các công ty nhỏ để hình thành các đại công ty trong các ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp khai thác mỏ và sự tham gia của các công ty khai mỏ Đông Dương vào các trust và syndicat ở Pháp, cũng có nghĩa chính những tổ hợp này chi phối các công ty ở Đông Dương.

2. Tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp chính quốc đã hỗn hợp làm thành “Tư bản tài chính” với một bọn đầu sỏ tài chính và đã xâm nhập trắng trợn mọi ngành kinh tế của thuộc địa. Trong đó, vai trò của các ngân hàng, nhất là của Ngân hàng Đông Dương ngày càng mở rộng, từ chỉ là ngân hàng cho vay sang là những ngân hàng đầu tư chi phối hoạt động của mọi ngành kinh tế ở thuộc địa. Chẳng hạn như ngân hàng này cùng với các tập đoàn độc quyền ở Pháp lập ra Công ty mỏ Nông Sơn hay kiểm soát Công ty xi măng Portland, Công ty Đông Dương khai thác mỏ và nông nghiệp. Cũng như vậy, tư bản tài

chính còn can thiệp vào lĩnh vực nông nghiệp để chiếm đoạt ruộng đất và vơ vét nông lâm sản thông qua hoạt động “cho vay” nặng lãi của Ngân hàng Đông Dương, Địa ốc Ngân hàng, Nông phố Ngân hàng, Tín dụng Ngân hàng... Vốn bỏ vào nông nghiệp của tư bản tài chính ngày càng tăng, khiến ngành này nhảy từ vị trí thấp trước chiến tranh lên vị trí hàng đầu sau chiến tranh. Điều đặc biệt là nguồn vốn này ngày càng chuyển từ trồng lúa sang các loại cây trồng sinh lợi cao như cà phê, cao su mà thị trường thế giới có nhu cầu ngày càng cao, đem lại nhiều lợi nhuận cho các công ty độc quyền.

Với phương châm không ảnh hưởng đến công nghiệp Pháp, tư bản tài chính Pháp cũng đầu tư vào một số ngành công nghiệp chế biến nhưng một cách nhỏ giọt, hạn chế như công nghiệp dệt, lụa, diêm, rượu, đường, vôi, xay gạo, thịt ướp nước đá, hoa quả hộp, điện nước... Vốn bỏ vào các hoạt động công nghiệp phần lớn là của Ngân hàng Đông Dương dưới hình thức cho vay hay cổ phần. Sự xâm nhập của tư bản tài chính Pháp vào công nghiệp đã tạo ra sự chuyển hóa như đã nói ở trên những công ty dân sự, công ty tập thể, công ty thuê vốn thành những công ty vô danh nhằm tập hợp và tích tụ tư bản để có thể đứng vững trong quá trình cạnh tranh và sự sáp nhập, hợp nhất, thôn tóm các công ty nhỏ để hình thành nên các đại công ty.

Bên cạnh công nghiệp chế biến, tư bản tài chính cũng tham gia vào việc xây dựng các công trình công cộng, thiết bị kinh tế, nhất là trong lĩnh vực giao thông vận tải với sự ra đời của các công ty xây dựng, các công ty cơ khí.

3. Việc xuất khẩu tư bản Pháp sang Việt Nam ngày càng trở nên đặc biệt quan trọng, khác với xuất khẩu hàng hóa. Điều

đó thể hiện ở lượng vốn được Pháp đầu tư vào Đông Dương qua từng giai đoạn, trước năm 1918 và sau năm 1918.

4. Trong phạm vi nhỏ hẹp và rất bị hạn chế của thuộc địa, ở Đông Dương cũng đã bắt đầu hình thành từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất một số đồng minh tư bản lũng đoạn quốc tế phân chia thế giới (trong các thỏa thuận về cao su, thiếc...).

Theo Giáo sư, những đặc điểm này được thể hiện ngày càng rõ nét, đặc biệt là từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất trở đi với hai cuộc khai thác thuộc địa qui mô lớn.

Có thể nói, Giáo sư đã cung cấp cho người đọc những kiến thức cơ bản để nhận dạng về chủ nghĩa đế quốc Pháp ở Việt Nam và nhận thức đúng đối với những “huyền thoại” về “sứ mệnh khai hóa văn minh” của chủ nghĩa thực dân Pháp trong cả thời kỳ cận đại. Trong giai đoạn hiện nay, khi người ta cố tình đánh tráo khái niệm, đồng nhất hóa giữa chủ nghĩa thực dân với quá trình toàn cầu hóa và ca ngợi chủ nghĩa thực dân, bào chữa cho tội ác mà chủ nghĩa thực dân đã và vẫn còn gây ra cho các nước thuộc địa kiểu cũ và kiểu mới thì điều đó càng có ý nghĩa quan trọng.

Về nông thôn Việt Nam trong thời kỳ cận đại

Đã có nhiều người đề cập đến vấn đề nông thôn, nông dân ở Việt Nam nói chung, nông thôn, nông dân Việt Nam thời cận đại nói riêng trước và sau năm 1945 ở trong và ngoài nước. Giáo sư Đinh Xuân Lâm cũng đã nghiên cứu đề tài này và trình bày trong bài viết của mình.

Việc nghiên cứu về khu vực nông thôn, nông dân trên các khía cạnh về thiết chế làng xã, chế độ sở hữu ruộng đất, vấn đề canh nông và quan hệ xã hội ở xã thôn Việt Nam có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc nhận thức về quá trình chuyển biến

của xã hội cổ truyền Việt Nam, cũng là của cả xã hội thuộc địa Việt Nam dưới tác động của chủ nghĩa thực dân kiểu Pháp. Đó là bởi sự chuyển biến của nền kinh tế nông nghiệp, xã hội nông thôn chính là cơ sở tạo ra những thay đổi của cơ cấu nền kinh tế và cơ cấu giai cấp trong xã hội Việt Nam thuộc địa, cũng có nghĩa là sự thay đổi trong phong trào dân tộc của nhân dân Việt Nam nói chung.

Về tổ chức xã thôn

Về khía cạnh này, căn cứ vào chủ trương của các quan chức Pháp qua các bài diễn văn và các biện pháp triển khai trên thực tế, Giáo sư cho rằng: “ngay từ đầu, người Pháp đã tìm cách lợi dụng và lợi dụng có hiệu quả quan hệ sản xuất phong kiến đã và đang tồn tại ở Việt Nam, trong đó có tổ chức xã thôn vốn đóng vai trò rất quan trọng để kìm hãm sự phát triển của xã hội Việt Nam”.

Giáo sư viết: “Việc không thủ tiêu tổ chức xã thôn cổ truyền ở Việt Nam chỉ có lợi về nhiều mặt cho chủ nghĩa đế quốc Pháp mà thôi, vừa kìm hãm nền kinh tế Việt Nam trong tình trạng lạc hậu, lệ thuộc vừa lôi kéo giai cấp địa chủ phong kiến ngày càng câu kết chặt chẽ với nó để làm công cụ thống trị nông thôn cho nó. Chính sách kinh tế-chính trị này của thực dân Pháp ở Việt Nam đã làm cho cơ cấu kinh tế đế quốc thực dân trù lên cơ cấu kinh tế phong kiến. Bên cạnh hình thức bóc lột phong kiến vẫn tiếp tục thống trị ở nông thôn Việt Nam thì hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa do Pháp đưa vào ngày càng phổ biến và có tác dụng quyết định phương hướng phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam. Tình hình đó cũng phục vụ trực tiếp và đắc lực cho mục tiêu biến Việt Nam thành thị trường độc chiếm, một nguồn cung cấp nguyên liệu và nhân công giá rẻ, một thị

trường đầu tư vốn thừa ứ nhằm thu được siêu lợi nhuận tối đa cho tư bản tài chính Pháp. Tất nhiên, trong quá trình Pháp triển khai chủ nghĩa thực dân đó, cơ cấu xã hội nông thôn nói riêng đã biến chuyển theo khuôn khổ của một nước thuộc địa-phong kiến trong hệ thống thuộc địa thế giới”.

Về kinh tế nông nghiệp và cơ cấu xã hội nông thôn

Về khía cạnh này, trong bài viết của mình, Giáo sư đề cập đến những vấn đề sau đây.

Trước hết, đó là chính sách cướp đoạt đất đai của thực dân Pháp và tạo điều kiện để giai cấp địa chủ cướp đoạt ruộng đất của nông dân.

Theo Giáo sư, trước hết, Pháp chiếm quyền quản lý và sử dụng đối với nguồn “đất hoang” và đất được gọi là “hoang” để cấp nhượng cho các cô lông thực dân người Pháp làm đồn điền. Hệ thống đồn điền của Pháp ngày càng mở rộng nhất là trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Trong những đồn điền đó, một phần được các điền chủ trồng lúa, một phần được trồng các loại cây công nghiệp, biến nhiều nông dân thành tá điền, thành công nhân nông nghiệp. Điều đó có nghĩa chính sách chiếm đất, lập đồn điền của Pháp đã làm biến chuyển phần nào cơ cấu dân cư nông thôn. Bên cạnh những người nông dân, giờ đây đã xuất hiện những tầng lớp, giai cấp mới. Đó là đội ngũ những công nhân nông nghiệp.

Tuy nhiên, cũng theo Giáo sư, do muốn tranh thủ sự cộng tác của giai cấp địa chủ, tạo chỗ dựa xã hội cho chế độ cai trị thuộc địa nên Pháp tạo nhiều điều kiện cho giai cấp địa chủ cả cũ và mới chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, thăng tiến về tài sản ruộng đất và khuyến khích chúng bóc lột nông dân, vơ vét tô thuế để có nhiều lúa gạo xuất khẩu thu lời. Nhờ đó, Pháp gắn

chặt quyền lợi của giai cấp địa chủ với quyền lợi của thực dân. Do đó, tầng lớp địa chủ ngày càng cộng tác chặt với thực dân, tiếp tay với Pháp trong việc đàn áp phong trào yêu nước của quần chúng nhân dân, giết hại những người yêu nước.

Kết quả, Giáo sư cho rằng quyền sở hữu ruộng đất trong cả nước đã thay đổi ít nhiều nhưng về cơ bản thế lực của giai cấp địa chủ nói chung không bị suy yếu mà còn được tăng cường, thủ đoạn bóc lột càng gian ác hơn. Chế độ thuộc địa không bãi bỏ các quan hệ phong kiến lỗi thời, trái lại còn củng cố chúng và giờ đây, bên cạnh mối quan hệ địa chủ-tá điền là mối quan hệ xã hội mới nảy sinh ở nông thôn là quan hệ giữa chủ đất và đội ngũ công nhân nông nghiệp.

Sau đó, (dù có phần khiên cưỡng, theo ý kiến của chúng tôi) Giáo sư đã đề cập đến một hiện tượng khác ở khu vực nông thôn, đó là việc Pháp duy trì mối quan hệ phụ thuộc giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, trên cơ sở đó tạo thành cơ sở vật chất chủ yếu cho sự cố kết của xã thôn Việt Nam, đảm bảo cho cấu trúc làng xã một thể quân bình tuy chông chênh, một sự cố kết được thực hiện trên nền tảng của một mức sống hết sức thấp kém.

Từ sau 1918, cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai mở ra, việc chiếm đoạt ruộng đất của thực dân diễn ra với mức độ còn khủng khiếp hơn. Giáo sư cho rằng trong hoàn cảnh đó, nhân dân chủ yếu là nông dân và thợ thủ công ngày càng bị bần cùng hóa và phá sản kịch liệt hơn so với trước. Thế nhưng, chính sách cố tình trói buộc nền kinh tế Việt Nam vào kinh tế Pháp đã dẫn tới sự tan rã của nền kinh tế tự nhiên nhưng lại không đi đôi với việc xây dựng một nền kinh tế mới ở Việt Nam. Do đó, số nông dân và thợ thủ công được thu nhận vào các cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa (của

cả Pháp và một tỷ lệ nhỏ của tư sản Việt Nam) chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ. Số người vô sản và bán vô sản (tức cố nông và bán nông - ĐXL) ở nông thôn càng tăng, sức lao động ở nông thôn đã trở thành một thứ hàng hóa. Trong hoàn cảnh đó, một số nông dân tư hữu hoặc thợ thủ công nhờ làm ăn khá giả đã tậu ruộng đất để bóc lột nhân công và họ trở thành tầng lớp tư sản ở nông thôn (tức phú nông - ĐXL). Tính chất và đặc điểm của tầng lớp phú nông này trong xã hội Việt Nam thời thuộc Pháp cũng giống như ở các nước thuộc địa và phụ thuộc khác của chủ nghĩa đế quốc. Nói cách khác, sự cưỡng bức đè nặng trên vai giai cấp nông dân, cộng với tính chất nguyên thủy của những thủ đoạn khai thác đã hạn chế cực điểm khả năng tích lũy ở nông thôn Việt Nam trước kia, không cho phép giai cấp phú nông, tức tư sản nông thôn hình thành.

Theo Giáo sư, để đối phó với phản ứng của nông dân, của xã dân đồng thời để nắm chặt hơn đối với xã thôn, Pháp tiến hành những cuộc cải lương hương chính ở các xứ. Tuy nhiên, đó chỉ là một số điều sửa đổi nhỏ giọt, thực tế chỉ là tạo điều kiện cho địa chủ, cho bọn cường hào tăng cường bóc lột, bức hại nông dân mà thôi.

Giáo sư kết luận rằng tất cả những điều trình bày đã đưa đến kết quả là trong lòng tổ chức xã thôn đã xuất hiện những mâu thuẫn xã hội - kinh tế ngày càng sâu sắc và lịch sử xã thôn Việt Nam cận đại là lịch sử của cuộc đấu tranh dai dẳng, quyết liệt của nông dân chống đế quốc cướp nước và phong kiến bán nước, tay sai của Pháp.

Như vậy, Giáo sư đã góp thêm tiếng nói quan trọng định hướng cho những người nghiên cứu về nông thôn Việt Nam thời kỳ cận đại nói riêng, về lịch sử Việt Nam nói chung.

Tóm lại, chỉ với một số lượng trang viết không nhiều liên quan đến chủ nghĩa đế

quốc Pháp và đời sống nông thôn, nông dân Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Giáo sư Đinh Xuân Lâm đã mở ra cho việc nghiên cứu về cơ sở kinh tế-xã hội của xã hội Việt Nam, tạo điều kiện cho việc nghiên cứu về lịch sử nói chung, về phong trào dân tộc của nhân dân Việt Nam nói riêng.

2. Về phong trào dân tộc

Với 14 bài viết liên quan đến phong trào dân tộc trong tổng số 17 bài về lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XX, chứng tỏ Giáo sư rất quan tâm đến khía cạnh này.

Phân tích một số bài tiêu biểu trong 14 bài viết đó có thể thấy Giáo sư đã quan tâm đến gần như tất cả các phong trào đấu tranh, các khuynh hướng cứu nước diễn ra lúc đó, từ những cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp của nghĩa quân Đề Thám đến phong trào đấu tranh của các dân tộc thiểu số và nhất là đến các phong trào cứu nước theo tư tưởng duy tân như các phong trào theo khuynh hướng bạo động do Phan Bội Châu đứng đầu hay những cuộc bạo động do Hội Việt Nam Quang phục chỉ huy hoặc chi phối hoặc giả là phong trào chống thuế ở Trung Kỳ và Phong trào cải cách ở Bắc Kỳ (qua Đông Kinh Nghĩa Thục). Đối với bất cứ phong trào nào, Giáo sư cũng đóng góp những điểm mới.

Về phong trào khởi nghĩa của Đề Thám, Giáo sư có 02 bài viết, đó là: *Xung quanh cái chết của Đề Thám* (viết chung với Nguyễn Phan Quang), Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2, năm 1983, tr.73-74; *Thêm một số tư liệu mới về khởi nghĩa Yên Thế* (viết chung với Đỗ Quang Hưng), Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 năm 1984, tr. 79 - 81.

Bài viết *Xung quanh cái chết của Đề Thám* công bố một tài liệu lưu trữ (được khai thác tại Trung tâm lưu trữ Hải ngoại Pháp - Aix-en-Provence) liên quan đến cái chết của Đề Thám để khẳng định dứt khoát

về ngày giờ ông bị 3 người Trung Hoa là Tsan Tác Kỳ, Lý Song Wa và Tsan Fon San ám sát là sáng 10-2-1913 và vai trò của Lương Tam Kỳ trong vụ việc này. Điều mà trước đây, trong cuốn *Hoàng Hoa Thám với phong trào nông dân Yên Thế* của Giáo sư viết chung với Nguyễn Văn Sự, Trần Hồng Việt (Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1958) và bài viết của Tôn Quang Phiệt: *Phải chăng Hoàng Hoa Thám bị giết ngày 10-2-1913*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 82, tháng 1-1966, do chưa có tài liệu gốc đủ tin cậy mà chủ yếu dựa vào sách báo của Pháp đương thời nên thường đưa tin sai lạc hoặc dựa vào các lời đồn đại của dân chúng nên các tác giả chưa thể đi tới một sự khẳng định dứt khoát.

Trong bài *Thêm một số tư liệu mới về khởi nghĩa Yên Thế*, Giáo sư giới thiệu 2 tài liệu lưu trữ được khai thác tại Nha Văn khố Sài Gòn (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II Thành phố Hồ Chí Minh) năm 1976. Trong 2 tài liệu đó, theo Giáo sư, tài liệu thứ nhất cho thấy rõ hơn về vai trò của Thân Văn Phúc trong cuộc khởi nghĩa trước khi ông ta chịu làm tay sai cho Pháp và âm mưu ám sát Đề Thám theo lệnh của Pháp. Tài liệu thứ hai cho thấy Đề Thám có lúc chủ động muốn thương thuyết với Pháp để kéo dài thời gian củng cố, xây dựng lực lượng, chuẩn bị chiến đấu lâu dài với Pháp. Còn về phía Pháp thì đó là sự nghi ngại, lo sợ, có lúc muốn điều đình với nghĩa quân để tìm cách dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo Đề Thám, nếu không sẽ bất ngờ tấn công nghĩa quân.

Về phong trào đấu tranh của đồng bào các dân tộc thiểu số, Giáo sư viết bài *Truyền thống đoàn kết giữ nước của đồng bào các dân tộc trong thời kỳ cận đại*, Tạp chí *Dân tộc học*, số 3, năm 1979. Bài viết là kết quả nghiên cứu của Giáo sư đối với

những cuộc nổi dậy, những cuộc khởi nghĩa của đồng bào các dân tộc thiểu số sát cánh cùng đồng bào dân tộc Kinh chống Pháp. Ở Bắc Kỳ có: cuộc nổi dậy của nghĩa quân Mường do Nguyễn Văn Kiêm cầm đầu (1909); cuộc bạo động của tù nhân do Cai Khặt người Thái vùng Than Uyên (Lai Châu) cầm đầu (1911); cuộc nổi dậy của nghĩa quân người Dao do Trương Nhị chỉ huy tấn công Lục An, Trái Hút và uy hiếp địch ngay trong Thị xã Yên Bái (mùa Thu 1914); Cuộc nổi dậy của đồng bào Thái Tây Bắc (11-1914) dưới sự chỉ huy của Lương Bảo Định đột nhập đồn Sầm Nưa, tiến về Sơn La, Điện Biên Phủ; Phong trào đấu tranh của đồng bào Mông trên khắp cao nguyên Đồng Văn (Hà Giang) (1911). Ở Trung Kỳ có các cuộc nổi dậy quyết liệt của đồng bào thiểu số ở cao nguyên Nam Trung Kỳ và nhất là ở vùng núi Tây Nguyên. Chẳng hạn như: Cuộc nổi dậy của đồng bào Xơ đăng liên tiếp diệt đồn binh Pháp từ 1901; cuộc đấu tranh chống bắt phu của đồng bào Ê đê dưới sự chỉ huy của Ama Jhao từ 1901 đến 1905; cuộc đấu tranh chống bắt phu, bắt lính của đồng bào Gia Rai vùng Pleiku, Kontum, Đăk Lăk theo lời kêu gọi của Potao Pui (vua Lửa); Cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp cướp đất lập đồn điền năm 1914 của đồng bào Ba Na và tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa của đồng bào M'Nông do N'Trang Lơng chỉ huy từ năm 1914 kéo dài cho đến sau năm 1930... và nhiều cuộc đấu tranh khác diễn ra sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất.

Điều đó có nghĩa Giáo sư đã điểm đến gần như tất cả các cuộc đấu tranh chống Pháp của đồng bào các dân tộc thiểu số mà sau này các tác giả chỉ có thể bổ sung thêm, chỉnh sửa lại điểm này hay điểm khác đối với các cuộc đấu tranh đó mà thôi.

Về phong trào dân tộc mang tính chất dân chủ tư sản, Giáo sư đề cập nhiều đến khuynh hướng bạo động của Phan Bội Châu với các bài như *Tìm hiểu thêm về tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu*; *Phong trào Đông Du (1905-1908): Ý nghĩa và vị trí trong lịch sử dân tộc*; *Những hoạt động của Hội Việt Nam Quang Phục trên địa bàn Hà Nội đầu thế kỷ XX*; *Khởi nghĩa Thái Nguyên*. Mặt khác, Giáo sư cũng rất chú trọng các phong trào theo khuynh hướng cải cách như: *Đông Kinh nghĩa thực-ngôi trường kiểu mới đầu thế kỷ XX, điểm son của giáo dục Việt Nam*; *Phong trào chống thuế ở Trung Kỳ năm 1908, quá trình phát triển và các đặc điểm*.

Về những phong trào theo khuynh hướng bạo động, trước hết Giáo sư xem xét đến tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu trong bài viết: *"Tìm hiểu thêm về tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu"*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-1978, tr.18-23 (viết chung với Chương Thâu). Trong bài viết của mình, Giáo sư đề cập đến những nội dung sau:

Đặc điểm của tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu

Giáo sư cho rằng, tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu xuất hiện từ sớm, trong hoàn cảnh hết sức khó khăn, nhiều lần thất bại nhưng ông không nản chí, vẫn muốn "đổ máu ra mua tự do (5) để "đánh đổi cái kiếp tôi tớ lấy quyền tự chủ" (6).

Nguồn gốc tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu

Theo Giáo sư, tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu bắt nguồn từ truyền thống anh hùng của nhân dân chống ngoại xâm và cũng xuất phát từ việc ông nhận thức rõ được thực chất của sự bạo tàn, hà khắc của chế độ thực dân đối với nhân dân Việt Nam

và thực tiễn đấu tranh chống Pháp từ cuối thế kỷ XIX.

Nội dung cơ bản của tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu

Nghiên cứu của Giáo sư cho thấy chủ trương "đổ máu ra mua tự do", tức giành độc lập dân tộc bằng con đường vũ trang bạo động là tư tưởng nhất quán của Phan Bội Châu. Giáo sư cho rằng tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu dần bị chi phối bởi ý thức hệ tư sản nhưng dù là "quân chủ" hay "dân chủ" thì đối với Phan Bội Châu cũng chỉ là thủ đoạn để nhằm thực hiện "bạo động" giành lại chủ quyền, giải phóng đất nước mà thôi.

Tuy nhiên, Giáo sư cũng chỉ ra những thay đổi của Phan Bội Châu trong quan niệm về lực lượng cách mạng, về vai trò của quần chúng nhân dân và về phương pháp vận động cách mạng từ tôn phù Cường Để để kêu gọi nhân tâm, đến cho rằng muốn dựa vào sức mạnh của nhân dân thì phải mở mang dân trí, đề cao dân quyền đến quyết định đề ra nghị án "dân chủ chủ nghĩa".

Mặt khác, Giáo sư cũng chỉ ra rằng chính Phan Bội Châu đã nhìn thấy được mối quan hệ giữa giáo dục và bạo động, rằng "bạo động và giáo dục phải song song tiến hành" và "bạo động phải làm môi giới cho giáo dục" thế nhưng việc bạo động giành chủ quyền dân tộc phải là nhiệm vụ hàng đầu. Cũng như vậy, Giáo sư chỉ ra việc Phan Bội Châu đã nhận thức được mối quan hệ giữa chủ trương bạo động và những hình thức đấu tranh hợp pháp, những cuộc cải cách trong phong trào dân tộc.

Cuối cùng, Giáo sư đưa ra nhận xét của mình về những nhược điểm, nguyên nhân thất bại của phong trào đấu tranh theo khuynh hướng bạo động của Phan Bội Châu. Giáo sư cho rằng mặc dù ngọn cờ bạo

lực của Phan Bội Châu là quân chủ hay quân chủ lập hiến hoặc giả là cộng hòa dân quốc cũng chưa thu phục được toàn dân vì chưa lay động được bộ phận đông nhất trong nhân dân là nông dân và chưa thấy được vai trò tiên phong của giai cấp công nhân. Hơn nữa, theo Giáo sư, Phan Bội Châu tuy không loại trừ hình thức đấu tranh hợp pháp nhưng còn lẫn lộn giữa cải lương và những hình thức đấu tranh chính trị, chưa thấy được mối quan hệ giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang. Mặt khác, dù Phan Bội Châu biết muốn đấu tranh vũ trang thì phải chuẩn bị lâu dài nhưng cũng không thấy được nhu cầu phải xây dựng cơ sở cách mạng. Vì thế khi phong trào vũ trang bị thất bại thì thành cô độc. Phan Bội Châu không thấy được khối nghĩa phải từ đánh du kích, phân tán, vũ khí thô sơ mới tiến lên đánh tập trung, chính qui và hiện đại. Hơn nữa, do ỷ lại vào lính tập nên nhiều cuộc bạo động được tổ chức lại chỉ là những cuộc binh biến và bị địch dập tắt dễ dàng.

Đây là những nhận thức sâu sắc về tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu và vai trò của ông trong giai đoạn lịch sử đầu thế kỷ mà những người nghiên cứu sau không thể không lưu ý.

Trong khuynh hướng bạo động, Giáo sư viết về phong trào Đông Du với bài *Phong trào Đông Du (1905-1908): Ý nghĩa và vị trí trong lịch sử dân tộc*, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 5 năm 2005, tr.4-7.

Bài viết đề cập đến mục đích của việc xuất dương du học; những người tổ chức vận động du học, kết quả của việc du học và nhất là sự thay đổi trong nhận thức về con đường Đông Du của Phan Bội Châu. Giáo sư viết: “khi tìm ngoại viện về quân sự không thực hiện được thì linh hoạt chuyển sang học tập tri thức mới, duy tân, cải cách

theo lối mới của các nước thái Tây để mở đường phát triển, tự cường dân tộc. Phan Bội Châu đứng đầu phái bạo động nhưng cũng là nhà duy tân tiêu biểu, suốt đời phấn đấu cho việc duy tân, tự cường dân tộc”. Ông đã chuyển từ cầu viện sang cầu học.

Cuối cùng, Giáo sư nhận định về mối quan hệ mật thiết giữa hai khuynh hướng duy tân cứu nước, tức là giữa bạo động và cải cách trong phong trào đầu thế kỷ XX. Giáo sư viết: “Đối với các sĩ phu “tân tiến” đầu thế kỷ XX của nước ta thì “duy tân” và “bạo động” là hai biện pháp để đạt một mục tiêu chung, “duy tân” suy cho đến cùng lại là mặt chủ yếu, là sự chuẩn bị tích cực để tiến tới bạo động. Vì vậy, có thể khẳng định Phan Bội Châu cũng chính là một ngọn cờ đầu trong phong trào Duy tân nước ta hồi thế kỷ trước, việc Phan Bội Châu được suy tôn là người phát động phong trào Đông du 1905 là vì lẽ ấy. Phan Chu Trinh cũng vậy. Cụ được xem là người cầm đầu xu hướng cải cách đã kiên quyết đấu tranh chống lại tệ lậu của chế độ phong kiến lỗi thời với cả một hệ thống quan lại hủ bại, kết hợp với việc đòi chính phủ thuộc địa cải tổ mọi chính sách cai trị nhưng Cụ không đối lập với hành động bạo lực khi có điều kiện. Sự khác nhau giữa hai ông không phải là động cơ, mục đích cuối cùng mà là biện pháp thực hiện để đạt tới mục đích giải phóng dân tộc. Pháp thẳng tay đàn áp không phân biệt bạo động hay cải cách. Đầu thế kỷ XX, Duy tân trở thành xu thế mạnh mẽ, một yêu cầu chung đối với nhân dân cả nước”.

Vẫn trong khuynh hướng “bạo động” chống Pháp của Phan Bội Châu, Giáo sư viết bài *Những hoạt động của Hội Việt Nam Quang Phục trên địa bàn Hà Nội đầu thế kỷ XX*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 năm 2007, tr.3-6.

Trong bài viết, Giáo sư đề cập tới bối cảnh, tức là những tác động của các nhân tố khách quan và chủ quan dẫn đến sự ra đời của Hội Việt Nam Quang phục vào tháng 2-1912 tại Quảng Đông và chủ trương tiến hành những hành động kịch liệt để “gọi tỉnh hồn nước”, thức tỉnh dân chúng của Hội khi cách mạng Việt Nam đang chuyển sang giai đoạn thoái trào, Pháp và phong kiến tay sai đang đẩy mạnh khủng bố đối với phong trào Đông du, phong trào chống thuế... Một số hoạt động của Hội được Giáo sư nêu ra là việc Phạm Văn Tráng ném tạc đạn giết Tuần phủ Thái Bình Nguyễn Duy Hàn (13-4-1913); Nguyễn Khắc Cần ném tạc đạn vào khách sạn Paul Bert trên phố Tràng Tiền giết 2 tên Pháp.

Cũng như vậy, cuộc *Khởi nghĩa Thái Nguyên* đã nổ ra vào năm 1917 đã được Giáo sư nghiên cứu, trình bày trong bài *Khởi nghĩa Thái Nguyên (1917). Các đặc điểm hình thành và phát triển*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, năm 1997, tr. 1-6.

Trong bài viết, sau khi nghiên cứu những khía cạnh liên quan đến cuộc khởi nghĩa như: nguyên nhân, mục tiêu, lực lượng lãnh đạo, lực lượng tham gia, diễn biến và kết cục của cuộc khởi nghĩa, Giáo sư nêu lên những nhận xét khái quát về tính chất và đặc điểm của nó. Giáo sư cho rằng đây là “cuộc khởi nghĩa đầu tiên trong Lịch sử cận đại Việt Nam có lực lượng chủ yếu là binh lính người Việt ngay trong quân đội Pháp, với sự ủng hộ của nhiều tầng lớp nhân dân có cả công nhân đã chiếm và làm chủ tỉnh lỵ trong 5 ngày, lần đầu thành lập chính quyền cách mạng với quốc hiệu, quốc kỳ, làm cho Pháp hết hoảng, lo sợ nền thống trị của chúng lao đao, nghiêng ngả”.

Về đặc điểm, Giáo sư nhấn mạnh 3 ý sau: *Trước hết*, cuộc khởi nghĩa bùng nổ là sự kết hợp giữa các nhân tố thiên thời, địa lợi, nhân hòa (Cụ thể là do chính sách “huy động sức người, sức của, vợ vét của cải và bắt phu, bắt lính” phục vụ cho chiến tranh của Pháp. Vì điều đó, hàng loạt vụ trốn lính, đào ngũ diễn ra. Trong bối cảnh đó, binh lính ở Thái Nguyên cũng vùng lên khởi nghĩa). *Thứ đến*, cuộc khởi nghĩa dù mang tính tự phát nhưng đã trực tiếp chịu ảnh hưởng của Hội Việt Nam Quang Phục nên có tính chất chính trị rõ rệt. *Cuối cùng*, đây là cuộc khởi nghĩa mang tính nhân dân đậm nét hơn so với các phong trào đương thời.

Về các *phong trào theo khuynh hướng cải cách*, Giáo sư viết các bài về Đông Kinh Nghĩa thực ở Bắc Kỳ và Phong trào chống thuế ở Trung Kỳ.

Phong trào Đông Kinh Nghĩa thực hay phong trào cải cách ở Bắc Kỳ đã được nhiều người nghiên cứu, giới thiệu và Giáo sư là người góp thêm tiếng nói đối với phong trào này. Giáo sư khẳng định Trường Đông Kinh Nghĩa Thực “không chỉ là một trường học theo lối mới mà là một cuộc cách mạng văn hóa-tư tưởng chính trị quan trọng, là cả một phong trào rộng lớn trong công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam hồi đầu thế kỷ”.

Trước hết, Giáo sư nêu những điều kiện lịch sử xuất hiện của Đông Kinh Nghĩa thực. Giáo sư đề cập đến những yếu tố kinh tế, sự phân hóa xã hội, nhất là ảnh hưởng của tư tưởng tư sản Nhật Bản và Trung Quốc vào bộ phận sĩ phu yêu nước có xu hướng tiến bộ-những người muốn tiến hành sự nghiệp khai hóa dân trí, nâng cao dân trí, làm cho dân giàu nước mạnh để đi tới tự cường, tự lập.

Tiếp đó, Giáo sư chỉ ra cách thức tiếp cận, hay là phương pháp nghiên cứu đối với Đông Kinh Nghĩa thực. Theo Giáo sư, trước hết khi nghiên cứu về ngôi trường này phải đặt nó trong bối cảnh truyền thống dân tộc, hay nói khác đi là Đông Kinh Nghĩa thực xuất hiện vào đầu thế kỷ XX là hiện tượng độc đáo nhưng không thoát ly truyền thống đổi mới của dân tộc và thực tế lịch sử là Nho giáo đã đi vào bế tắc, mất vai trò lịch sử và có thể xem hiện tượng này như một cố gắng hội nhập vào bối cảnh mới vì lợi ích tối cao của đất nước, dân tộc. Thứ đến, khi nghiên cứu Đông Kinh Nghĩa thực ở ngoài Bắc thì phải xác định mối quan hệ giữa nó với phong trào duy tân của các nước để thấy được phong trào này trên thực tế cũng bắt nguồn từ tư tưởng duy tân lan tràn, phát triển trên cả nước. Và thứ đến nữa là cần phải xét xem Đông Kinh nghĩa thực là một bộ phận của phong trào dân tộc chung cho cả nước mà không phải là một phong trào độc lập, riêng biệt của Bắc Kỳ.

Cuối cùng, Giáo sư kết luận “Để có thể đánh giá đúng đắn và trọn vẹn, có thể khẳng định rằng Đông Kinh Nghĩa thực là một mốc son trên con đường xây dựng nền giáo dục Việt Nam, một quá trình đầy khó khăn và thử thách, nền giáo dục Việt Nam...”.

Về Phong trào chống thuế ở Trung Kỳ, Giáo sư viết *Phong trào chống thuế ở Trung Kỳ năm 1908 - Quá trình phát triển và các đặc điểm*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 10 năm 2009, tr.3-6.

Tuy nhiên, Giáo sư phân biệt giữa phong trào diễn ra ở các tỉnh Nam Trung Kỳ và phong trào của các tỉnh Bắc Trung Kỳ. Và khi cho rằng, “Phong trào chống thuế nói chung đã được nghiên cứu kỹ ở các địa bàn

trung tâm, nhưng giai đoạn cuối khi lan tới Nghệ-Tĩnh và Thanh Hóa thì còn ít người chú ý, ngoài vài dòng ghi chép sơ sài của Huỳnh Thúc Kháng và Phan Chu Trinh về thời kỳ này” do đó, Giáo sư chỉ điểm qua những đặc điểm của phong trào ở các tỉnh từ Quảng Bình vào tới Bình Thuận, trong khi tập trung sự chú ý đối với phong trào diễn ra ở Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa.

Về phong trào ở các tỉnh phía Nam Trung Kỳ, theo Giáo sư, trước hết, phong trào đã từ tính chất biểu tình ôn hòa, bao vây phủ huyện, tòa sứ, đưa yêu sách, chất vấn, dần mang tính bạo động, trừng trị tay sai, gian ác, xô xát với binh lính và có nơi thấp thoáng hình thái bạo động cướp chính quyền. Thứ nữa, phong trào đã từ một địa phương nhanh chóng lan rộng ra các tỉnh Trung Kỳ.

Đối với phong trào Nghệ Tĩnh, khi so sánh với phong trào diễn ra ở Quảng Nam và Hà Nội nơi “*hai phái Quang Phục và Cải cách tách bạch nhau*”, Giáo sư thấy rằng “ở Nghệ Tĩnh bên cạnh những hoạt động chủ yếu của Duy tân hội có xu hướng bạo động đã thấy rõ sự hỗ trợ của các hoạt động cải cách”. Thứ nữa, những cuộc biểu tình chống thuế ở Nghệ Tĩnh diễn ra muện nhưng quyết liệt do không tự phát như ở Nam - Ngãi mà có sự chuẩn bị, tổ chức thống nhất của Hội Duy tân. Đặc điểm nữa là “sự kết hợp chặt chẽ giữa các cuộc biểu tình chống thuế ôn hòa với hình thức khởi nghĩa vũ trang là nét đặc sắc nhất của phong trào Nghệ-Tĩnh”. Tóm lại, Giáo sư cho rằng “Phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh là hiện tượng đẹp nhất thể hiện sự kết hợp lực lượng của hai phái Bạo động và Cải lương. Do đó bị địch đàn áp dữ dội...”.

Đối với phong trào chống thuế ở Thanh Hóa (5-1908), theo Giáo sư, phong trào ở

tỉnh này diễn ra muộn hơn so với phong trào ở các tỉnh khác và khi tính bạo lực kịch liệt giảm dần đồng thời lại chịu ảnh hưởng nhiều của phong trào Đông Kinh Nghĩa thực ở Bắc Kỳ nên tính cải cách, đổi mới nhiều hơn. Tuy nhiên, dù không có bạo động, trực diện đấu tranh như biểu tình xung đột, bất trối quan lại, nhưng phong trào Thanh Hóa cũng không kém phần quyết liệt với kết quả là bị địch đàn áp, bị dập tắt dã man.

Tóm lại, với những hiểu biết còn hạn chế của mình về những kết quả nghiên cứu của Giáo sư Đinh Xuân Lâm đối với lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XX trên cả hai phương diện kinh tế và chính trị, chúng tôi cho rằng, Giáo sư là một trong những người đi đầu trong việc nghiên cứu về giai đoạn lịch sử này. Những kết quả nghiên cứu của Giáo sư rõ ràng có giá trị tham khảo rất lớn đối với những người đi sau, trong đó có chúng tôi.

CHÚ THÍCH

(1). Lê nin: Tuyển tập, quyển 1, phần thứ nhất, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959.

(2). Lê nin, Tuyển tập, quyển 1, phần thứ 2, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959.

(3). Jean Charles Asselin, *Histoire économique de la France du XVIII^e siècle à nos jours* I. *De l'Ancien régime à la Première Guerre mondiale*, Edition de Seuil, Paris, 1984, tr.209.

(4). Lênin, *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*. Lê nin: *Toàn tập*, tập 27, Tuyển tập, Nxb. Tiến bộ Maxcova, 1980, tr. 459.

(5). Phan Bội Châu: *Ngục trung thư* (bản dịch của Đào Trinh Nhất, Nxb. Nippon, Bunka, Kaikan, Hà Nội, 1945, tr. 12, 73, 74.

(6). Phan Bội Châu: *Ngục trung thư* (bản dịch của Đào Trinh Nhất, Nxb. Nippon, Bunka, Kaikan, Hà Nội, 1945, tr. 12, 73, 74.